

QUẢN TRỊ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TỔNG QUAN BẰNG PHƯƠNG PHÁP TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC GIAI ĐOẠN 2001-2024

Trương Bá Thanh¹, Nguyễn Thị Thu Hà¹, Phan Thị Thanh Trúc^{2*}

¹*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*
²*Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum - Đại học Đà Nẵng*

*Tác giả liên hệ: ptttruc@kontum.udn.vn

Ngày nhận bài: 16.01.2026

Ngày chấp nhận đăng: 08.04.2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục nhằm hệ thống hóa xu hướng của quản trị công và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2001-2024. Phân tích dựa trên 621 tài liệu được thu thập từ Scopus, phân tích bằng phần mềm VOSviewer và phần mềm Microsoft Excel. Kết quả cho thấy các tác giả nổi bật trong chủ đề quản trị công và tăng trưởng kinh tế gồm Acemoglu, Glaeser, Kaufmann và Dollar & Kraay phản ánh tầm quan trọng của các nghiên cứu quản trị công đối với tăng trưởng tăng trưởng kinh tế. Quốc gia Anh và Mỹ là hai trung tâm nghiên cứu chủ đạo, có tổng sức mạnh liên kết vượt trội, trong khi Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam nổi lên với sự đóng góp ngày càng tăng. Việt Nam đạt 22 công bố và 607 trích dẫn, chứng tỏ vị thế đang phát triển trong mạng lưới học thuật khu vực. Bên cạnh đó, nhiều xu hướng nghiên cứu xuất hiện mới như quản trị công thông minh, công nghệ... tác động đến tăng trưởng kinh tế mở ra xu hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

Từ khóa: Phương pháp trắc lượng thư mục, quản trị công, tăng trưởng kinh tế, VOSVIEWER.

Public Governance and Economic Growth: A Bibliometric Analysis for the 2001-2024 Period

ABSTRACT

The study employed a bibliometric approach to systematically map the trends in public administration and economic growth during the 2001-2024 period. The analysis was based on 621 documents retrieved from the Scopus database and analyzed using VOSviewer and Microsoft Excel software. The results highlighted prominent authors in the public administration and economic growth literature, including Acemoglu, Glaeser, Kaufmann, and Dollar & Kraay, which reflected the critical importance of public administration studies for economic growth. The United Kingdom and the United States served were the two dominant research centers, possessing superior total link strength. Meanwhile, China, Malaysia, and Vietnam were emerging with increasing contributions. Vietnam has achieved 22 publications and 607 citations, demonstrating its developing position within the regional academic network. Additionally, several new research trends were emerging in this field, such as smart public administration and technology, significantly impacting economic growth.

Keywords: Bibliometric method, public governance, economic growth, VOSVIEWER.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính phủ các quốc gia hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức đa chiều, bao gồm biến động nhân khẩu học, sự phát triển nhanh của công nghệ và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng một hệ thống quản trị công hiệu quả được

xem là điều kiện tiên quyết nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững (Petra & cs., 2022). Đồng thời, các nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách ngày càng nhận thức sâu sắc vai trò của quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế; vì vậy, các nghiên cứu gần đây tập trung phân tích chất lượng quản trị công, cũng như đánh giá mức độ và cơ chế tác động của yếu

tố này đối với quá trình tăng trưởng kinh tế (Sridevi & Denise, 2015).

Các nhà kinh tế học đồng thuận rằng chất lượng quản trị công và thể chế có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tăng trưởng (Acemoglu & cs., 2004; Kaufmann & Kraay, 2007; Hans & Margit, 2014; Rachid & Ahmed, 2017; Samarasinghe & Tharanga, 2018). Quản trị công tốt tạo ra môi trường thể chế với những cam kết về ổn định chính trị, đảm bảo quyền sở hữu tài sản, cũng như ổn định tỷ giá, thu hút đầu tư nước ngoài (Hadj & cs., 2018). Đồng thời, quản trị công là yếu tố quyết định cho tăng trưởng kinh tế dài hạn, giúp giảm nghèo, giảm bất bình đẳng (Kaufmann & cs., 2011). North (1990) chỉ ra rằng chất lượng quản trị công tại các quốc gia phát triển đã ổn định và có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế qua hiệu quả điều hành và xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô (Hadj & cs., 2018), nhưng tại các quốc gia đang phát triển, chất lượng quản trị công còn yếu kém nên hiệu quả lên các chính sách kinh tế vĩ mô chưa đồng nhất qua các nghiên cứu (Jalilian & cs., 2007; Azmat, 2014).

Để cung cấp góc nhìn tổng hợp và đa chiều về sự phát triển của các nghiên cứu liên quan đến tác động của quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế, nhiều học giả đã sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục để phân tích và đo lường xu hướng nghiên cứu. Cụ thể, Petra & cs. (2022) phân tích 775 tài liệu trên Scopus về quản trị công thông minh, nhấn mạnh vai trò của công nghệ và sự tham gia của công dân đối với phát triển kinh tế. Ismail & cs. (2023) xác định các chủ đề trọng tâm của quản trị công và mối liên hệ với kết quả kinh tế trong giai đoạn 2010-2021. Dana & cs. (2024) làm rõ vai trò của quản trị công trong khai thác tiềm năng khoa học nhằm thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng. Bambang & cs. (2025) tập trung đo lường sự hài lòng, lòng tin của người dân và cải cách hành chính đối với hiệu quả quản trị kinh tế địa phương. Trong khi đó, Budi & cs. (2025) tiếp cận mối quan hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng kinh tế, còn Danqi & cs. (2025) phân tích mối quan hệ giữa phân quyền và tăng trưởng bền vững. Các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp

phân tích trắc lượng thư mục nhưng chỉ dừng lại các nghiên cứu các nhân tố của quản trị công như tham nhũng, sự hài lòng, quản trị hành chính công đến tăng trưởng, còn nghiên cứu tổng thể biến quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế vẫn chưa được nghiên cứu.

Do vậy, để giải quyết vấn đề trên, bài viết này nhằm tìm hiểu tác động quản trị công đến tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp trắc lượng thư mục thông qua công cụ VOSviewer. Công cụ này cho phép lập bản đồ chi tiết về mạng lưới hợp tác và các cụm nghiên cứu (*research clusters*), cách tiếp cận hội tụ các xu hướng cung cấp cái nhìn toàn diện hơn (Mimin & cs., 2025). Bằng cách kết hợp các đặc điểm này, nghiên cứu đưa ra những nhận định về bản chất đa diện, phức tạp của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu: (1) phân tích xu hướng công bố các nghiên cứu liên quan đến quản trị công đến tăng trưởng kinh tế theo tác giả, bài báo, nguồn công bố và quốc gia; (2) xác định các chủ đề nghiên cứu chính về quản trị công đến tăng trưởng kinh tế được các học giả quan tâm và (3) xem xét các định hướng nghiên cứu trong tương lai liên quan đến quản trị công và tăng trưởng kinh tế.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Quản trị công và tăng trưởng kinh tế

Quản trị công là khái niệm đa chiều, gồm ba khía cạnh: thể chế chính trị, hiệu quả chính trị, và khung pháp lý (phản ứng của người dân và tình trạng của các thể chế điều chỉnh sự tương tác kinh tế và xã hội giữa họ) (Daron & James, 2008; Kaufmann & Kraay, 2007; Kaufmann & cs., 2011).

Quản trị công là tổ hợp các hoạt động của chính phủ được thực hiện vì lợi ích công cộng ở các cấp khác nhau từ trung ương đến địa phương. Về cơ bản nó đề cập đến bộ máy và thủ tục hoạt động của chính phủ. Đây là một phương tiện để những người ra quyết định chính trị đưa ra các quyết định chính sách.

Quản trị công thực hiện các mục tiêu chính sách do những người ra quyết định chính trị đặt ra, cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho người dân và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế xã hội nhằm phát triển toàn diện xã hội (Nagarjuna & Guntur, 2013). Thuật ngữ “quản trị công”, “thể chế” và “chất lượng thể chế” thường được sử dụng thay thế nhau trong các nghiên cứu (Kaufmann & Kraay, 2007). Vai trò của quản trị công là làm giảm tính bất định và loại trừ rủi ro của các giao dịch kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua trao đổi, tăng kinh tế qui mô và tăng cường phân công lao động (North, 1990).

Liên quan đến tăng trưởng kinh tế, khái niệm liên quan đến tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế, tức là tổng sản phẩm trong nước điều chỉnh theo lạm phát (Grobéty, 2018). Jalilian & cs. (2007) giải thích thêm rằng tăng trưởng kinh tế có liên quan đến sự gia tăng bền vững chất lượng trong thu nhập bình quân của cả nền kinh tế đi kèm với mở rộng lực lượng lao động, tiêu thụ, vốn và khối lượng giao dịch thương mại. Theo David & cs. (2014) tăng trưởng kinh tế là mức thay đổi của thu nhập thực bình quân hay GDP bình quân hay sản lượng thực bình quân.

Nghiên cứu về mối tác động giữa hai nhân tố này nổi bật là các tác giả Acemoglu & cs. (2001), Kaufmann & Kraay (2002), Han & cs. (2014), Emara & Chiu (2016), Samarasinghe (2018), Mira & Hammadache (2017), Han & cs. (2014).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp trắc lượng thư mục

Đối với phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric analysis), theo Pulwasha & cs. (2019) được hiểu là việc đánh giá thống kê các bài báo khoa học, sách, hoặc chương sách đã xuất bản một cách hiệu quả để đo lường tầm ảnh hưởng của ấn phẩm trong cộng đồng khoa học. Điều này sẽ mang lại sự tiến bộ và phát triển tri thức nếu các nhà nghiên cứu cùng nhau nỗ lực hợp tác nghiên cứu các vấn đề nghiên cứu nhất định. Phân tích trắc

lượng thư mục được tiến hành để xem xét sự phân bố các ấn phẩm và trích dẫn từ vô số tài liệu khoa học (Anggit & cs., 2020). Các chủ đề của phân tích trắc lượng thư mục có thể được trình bày một cách định tính và định lượng. Hơn nữa, theo Naveen & cs. (2021) cho rằng phân tích trắc lượng thư mục cho phép người ta làm sáng tỏ những bước tiến của một lĩnh vực cụ thể, đồng thời làm nổi bật các lĩnh vực mới nổi trong lĩnh vực đó.

Được xem là “tiêu chuẩn vàng” trong việc đánh giá nghiên cứu, tổng quan hệ thống được xác định theo quy trình nghiêm ngặt, đánh giá, tổng hợp các chủ đề nghiên cứu cụ thể (Rob & cs., 2009; Amit & cs., 2008; Barbara, 2004; Jan, 2004). Theo Cristian & cs. (2021) đã nêu rằng phương pháp trắc lượng thư mục được coi là hữu ích như một công cụ hỗ trợ ra quyết định trong việc đặt ra các ưu tiên nghiên cứu, theo dõi sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Dữ liệu được sử dụng trong phương pháp phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng dữ liệu Scopus. Đây là nguồn học liệu được đánh giá là sự kết hợp cơ sở dữ liệu trích dẫn và tóm tắt toàn diện, được quản lý chuyên nghiệp và tài liệu học thuật được liên kết trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Scopus được giới thiệu rộng rãi vào năm 2004 (Arezo & cs., 2013). Scopus được xem là một trong những cơ sở dữ liệu toàn diện về các nghiên cứu học thuật (Aidi & cs., 2019; Waleed, 2018). Trọng tâm dữ liệu trong phân tích thư mục này có xu hướng lớn và khách quan (Naveen & cs., 2021).

Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus do các nghiên cứu trước chỉ ra rằng Scopus là nguồn dữ liệu phù hợp hơn cho phân tích trắc lượng thư mục so với cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) (Cruzara & cs., 2020). Lựa chọn Scopus vì Scopus được đánh giá có phạm vi bao phủ rộng hơn so với WoS (Cruzara & cs., 2020; Pranckut, 2021). Do đó, việc lựa chọn Scopus được kỳ vọng sẽ giúp quá trình thu thập và chọn mẫu bài báo đầy đủ hơn, qua đó nâng cao tính đại diện của các nghiên cứu được đưa vào phân tích.

Tuy vậy, việc chỉ sử dụng dữ liệu từ Scopus có thể dẫn đến bỏ sót các nghiên cứu nền tảng

được lập chỉ mục trong WoS, đồng thời hạn chế khả năng so sánh chéo và kiểm chứng tính ổn định của kết quả phân tích trắc lượng thư mục (Matthew & cs., 2008; Philippe & Adèle Paul-Hus, 2016; Éric & cs., 2009); Ylva & Lars, 2008; Donthu & cs., 2021).

2.2.2. Thu thập dữ liệu

Công cụ tìm kiếm trực tuyến nâng cao của Scopus đã được sử dụng để truy xuất dữ liệu thư mục vào ngày 26/5/2021. Chiến lược tìm kiếm dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa tìm kiếm có xét đến các từ khóa tìm kiếm liên quan đến tác động quản trị công và tăng trưởng kinh tế và được giới hạn trong lĩnh vực chủ đề khoa học xã hội. Theo đó, truy vấn tìm kiếm sau đây đã được sử dụng: Các từ khóa tìm kiếm đã nhập là: (“Impact” OR “Effect” OR “Influence” OR “Relationship”) AND (“public administration” OR “public sector management” OR “governance” OR “institutional quality”) AND (“economic growth” OR “economic development” OR “economic performance”) AND GDP.

Các bài báo được chọn giới hạn trong khoảng từ năm 2001 đến 2024, thời gian này được chọn do số lượng bài báo trên tạp chí có thể được ghi lại từ Scopus và được Publish và chỉ ở dạng có thể tải được, kết quả lưu định dạng theo CSV để có thể trực quan hóa kết quả phân tích bằng phần mềm VOSviewer.

Để đảm bảo chất lượng và tính phù hợp của nguồn dữ liệu, nghiên cứu áp dụng một số tiêu chí lựa chọn nghiêm ngặt: chỉ chọn các tài liệu được công bố bằng tiếng Anh nhằm bảo đảm tính thống nhất và khả năng tiếp cận, đồng thời giới hạn ở các bài báo khoa học đăng trên tạp chí đã qua bình duyệt. Theo đó, các loại tài liệu khác ngoài bài báo tạp chí như kỷ yếu hội nghị, sách, chương sách, bài tổng quan và các dạng công bố khác đều bị loại trừ. Kết quả thu về 1.143 tài liệu, sau đó loại bỏ các tài liệu không liên quan, cỡ mẫu thu về 621 tài liệu, đảm bảo thực hiện phương pháp này. Theo Antonio-Rafael & José (2004) cỡ mẫu cần phải đảm bảo tối thiểu 500 bài báo trở lên để thực hiện theo phương pháp trên.

2.2.3. Kỹ thuật phân tích

Phương pháp trắc lượng thư mục là công cụ nghiên cứu định lượng, sử dụng hai nội dung đánh giá: (1) Phân tích hiệu suất và (2) Lập bản đồ khoa học. Phân tích hiệu suất được hiểu là tập trung vào việc đo lường năng suất và tác động nghiên cứu (Naveen & cs., 2021). Phân tích hiệu suất (Performance analysis) là quá trình đánh giá năng suất và tác động của các công trình nghiên cứu khoa học. Theo Donthu & cs. (2021), mục tiêu chính của phân tích hiệu suất là xác định khả năng đóng góp của các tác giả, tổ chức, quốc gia hoặc lĩnh vực nghiên cứu trong việc tạo ra các sản phẩm nghiên cứu. Các chỉ số phổ biến trong phân tích hiệu suất bao gồm: Số lượng bài báo; Số lượng trích dẫn; H-index: Chỉ số H-index đo lường cả số lượng công trình nghiên cứu và tần suất trích dẫn của chúng, giúp đánh giá tác động của một tác giả hoặc tổ chức nghiên cứu. Thông qua các chỉ số này, phân tích hiệu suất có thể cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển và tác động của nghiên cứu. Lập bản đồ khoa học (Science mapping) là kỹ thuật phân tích cấu trúc, mối quan hệ và xu hướng nghiên cứu. Các kỹ thuật phổ biến bao gồm phân tích đồng tác giả giúp xác định các mạng lưới hợp tác giữa các nhà nghiên cứu, qua đó làm sáng tỏ các nhóm nghiên cứu mạnh và mức độ hợp tác trong cộng đồng khoa học (Nees & Ludo, 2010). Phân tích đồng trích dẫn là phương pháp để xác định mối quan hệ giữa các tài liệu thông qua việc chúng được trích dẫn cùng nhau. Phương pháp này có thể giúp phát hiện các nhóm nghiên cứu liên quan đến nhau trong một lĩnh vực hoặc một chủ đề nhất định (Small, 1973), phân tích ghép cặp thư mục là phương pháp nghiên cứu sự tương đồng giữa các tài liệu thông qua việc chúng cùng trích dẫn một tài liệu chung (Kessler, 1963), phân tích đồng xuất hiện từ khóa là kỹ thuật nghiên cứu sự xuất hiện đồng thời của các từ khóa trong các công trình nghiên cứu. Phương pháp này giúp xác định các xu hướng chủ đạo trong nghiên cứu và các chủ đề nổi bật thông qua sự xuất hiện của các từ khóa liên quan (Callon & cs., 1991) và phân tích trích dẫn là

phương pháp đo lường mức độ ảnh hưởng của các bài báo khoa học thông qua việc chúng được trích dẫn trong các nghiên cứu khác (Garfield (1955), trích trong Naveen Donthu & cs., (2021)).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phân tích trích dẫn tài liệu (Citation document)

Phân tích trích dẫn là một kỹ thuật cơ bản để lập bản đồ khoa học, hoạt động dựa trên giả định rằng các trích dẫn phản ánh mối liên kết tri thức giữa các ấn phẩm, được hình thành khi một ấn phẩm trích dẫn ấn phẩm khác (Appio & cs. (2014) trích trong Naveen & cs. (2021)).

Nghiên cứu của dựa trên 621 tài liệu được xuất bản trên 259 nguồn trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến 2024. Trích dẫn tài liệu nghiên cứu giúp các nhà nghiên cứu chỉ dẫn thông qua bằng chứng, dữ liệu, quan điểm đã được kiểm chứng thông qua các nguồn uy tín để củng cố quan điểm, tăng tính thuyết phục và độ tin cậy của công trình nghiên cứu, tránh những nhận định chủ quan. Trong phân tích này, tác động của một ấn phẩm được xác định bằng số lượng trích dẫn mà nó nhận được. Phân tích này cho phép xác định được các ấn phẩm có ảnh hưởng nhất trong một lĩnh vực nghiên cứu. Mặc dù có nhiều phương pháp khác nhau (ví dụ: các chỉ số mạng lưới) để xác định tầm quan trọng của các ấn phẩm, nhưng thước đo khách quan và trực tiếp nhất về tác động của nó chính là trích dẫn (Pieters & Baumgartner, 2002; Stremersch & cs., 2007 trích trong Naveen & cs. (2021)).

Trong phần này, có 5 nghiên cứu có trích dẫn nhiều nhất về thông tin tác giả, năm công

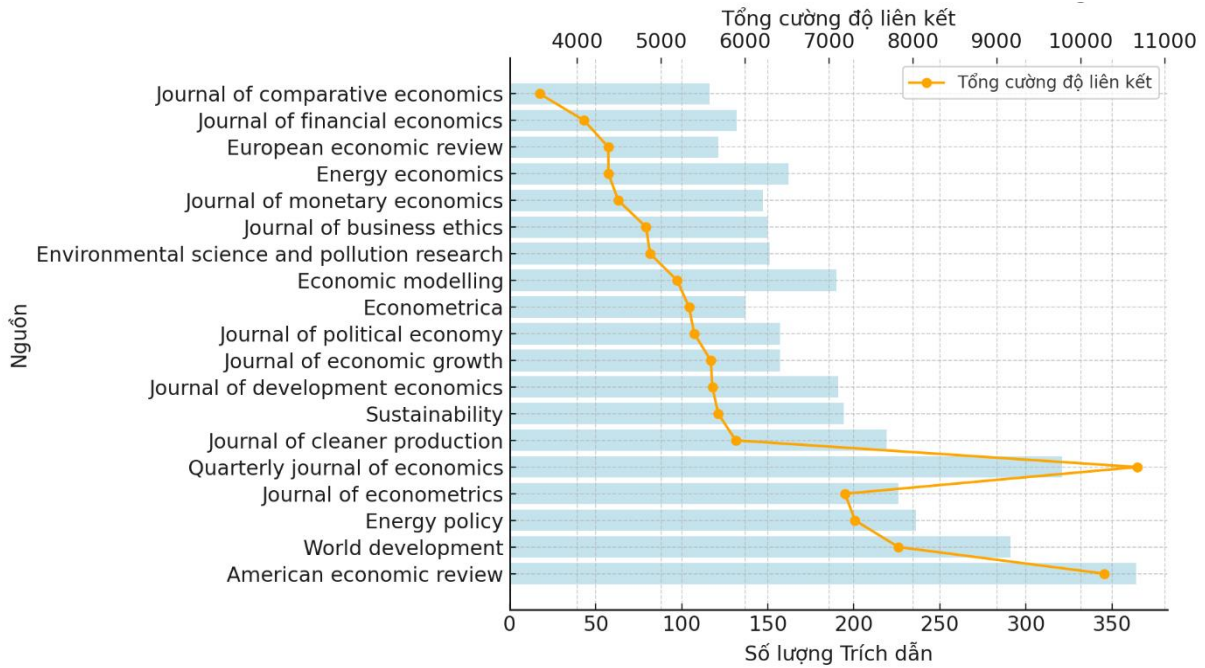
bố, tên tạp chí, tổng số trích dẫn. Các nghiên cứu có trích dẫn nhiều nhất là nghiên cứu được xem là quan trọng nhất.

Kết quả cho thấy tác giả Acemoglu & Robinson (2008) với 331 trích dẫn với công trình *The Role of Institutions in Growth and Development*, đây là một trong những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực này. Tiếp đến là Glaeser & cs. (2004) đạt 219 trích dẫn, góp phần bổ sung góc nhìn thực nghiệm về mối quan hệ nhân quả giữa thể chế và tăng trưởng; Kaufmann & cs. (2004) đạt 218 trích dẫn, cho thấy sự quan tâm mạnh mẽ đến việc đo lường và đánh giá chất lượng quản trị ở cấp độ quốc gia và David & Aart (2003) có 214 trích dẫn với nghiên cứu *Institutions, Trade and Growth*. Nhìn chung, đây là những nghiên cứu và tác giả có vai trò là những người tiên phong trong lĩnh vực này.

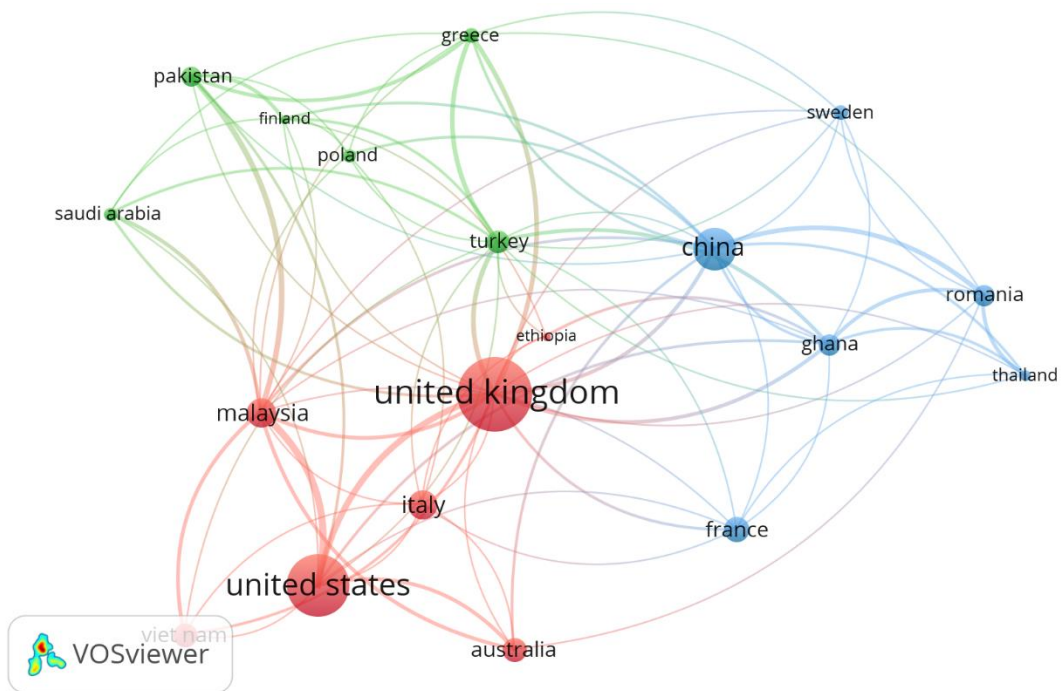
Hình 1 cho thấy mối quan hệ giữa số lượng trích dẫn và tổng cường độ liên kết của các nguồn tài liệu. *American Economic Review* với 364 trích dẫn và tổng cường độ liên kết lên đến 10.281, hay *World Development* với 291 trích dẫn và 7.827 cường độ liên kết. Điều này cho thấy các nguồn này có ảnh hưởng rất lớn và được tham khảo rộng rãi trong cộng đồng nghiên cứu. Tiếp theo, các tạp chí khác, như *Energy Policy* (236 trích dẫn, 7.310 cường độ liên kết) và *Journal of Econometrics* (226 trích dẫn, 7.191 cường độ liên kết). Ngoài ra, một số tạp chí như *Journal of Comparative Economics* chỉ có 116 trích dẫn nhưng tổng cường độ liên kết là 3.551, thấp hơn rất nhiều so với các tạp chí khác. Như vậy, có thể nhận thấy các tạp chí có trích dẫn cao và tổng cường độ liên kết mạnh thì có sức ảnh hưởng trong lĩnh vực này cũng cao hơn so với các tạp chí khác.

Bảng 1. Danh mục các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất đối với chủ đề

Tiêu đề nghiên cứu	Tác giả (Năm công bố)	Tên tạp chí	Tổng số trích dẫn
The role of institutions in growth and development	Acemoglu & cs. (2008)	Review of Economics and Institutions	331
Do institutions cause growth	Glaeser & cs. (2004)	Journal of Economic Growth	219
Governance matters III: Governance indicators for 1996, 1998, 2000, and 2002	Kaufmann & cs. (2004)	The World Bank Economic Review	218
Institutions trade and growth	David & Aart, 2003	Journal of Monetary Economics	214
The colonial origins of comparative development: An empirical investigation	Acemoglu & cs. (2001)	American Economic Review	198



Hình 1. Thống kê danh mục tạp chí thuộc lĩnh vực nghiên cứu



Ghi chú: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, trích xuất từ VOSviewer.

Hình 2. Bản đồ trích dẫn theo quốc gia

3.2. Phân tích trích dẫn theo quốc gia

Số lượng nghiên cứu trích dẫn theo quốc gia cho thấy mức độ đóng góp việc nghiên cứu trong

lĩnh vực này theo quốc gia. Mỗi nút đại diện cho quốc gia, các đường nối thể hiện mối quan hệ liên kết trích dẫn giữa các nước. Kích thước của nút thể hiện mức độ ảnh hưởng, số lượng công

trình trong trích dẫn của quốc gia đó đến các quốc gia khác, nút càng lớn cho thấy mức độ ảnh hưởng càng lớn. Trên cơ sở đó, tất cả quốc gia được chọn phải đáp ứng tiêu chí có ít nhất một công bố và nhận được ít nhất một trích dẫn.

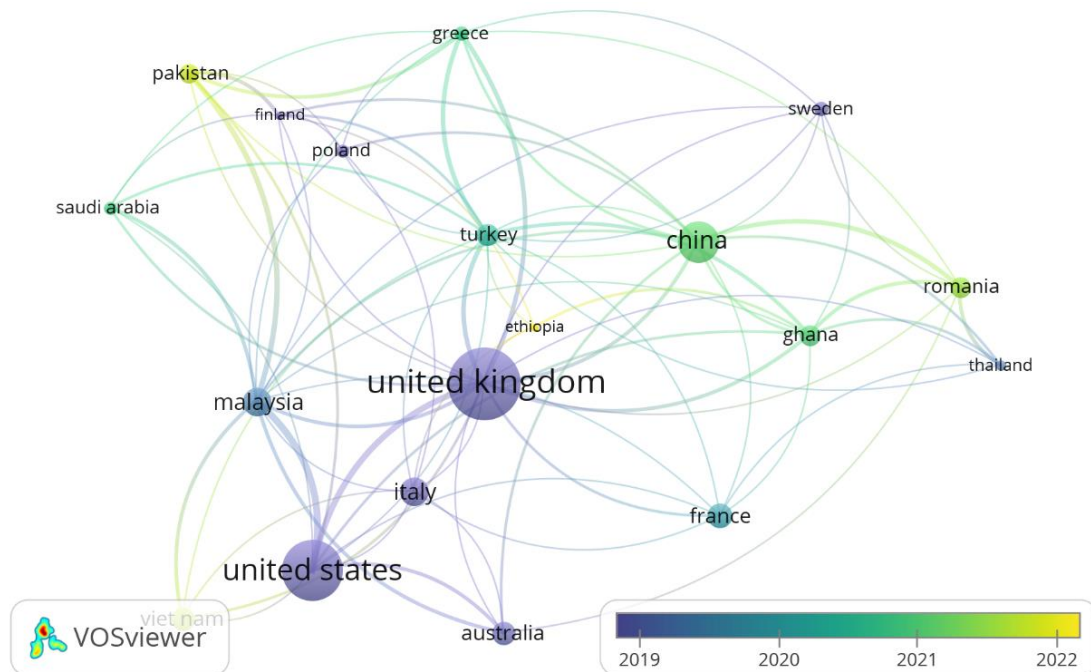
Kết quả trích dẫn theo quốc gia cho thấy xu hướng nghiên cứu từ những năm 2021 đến nay tập trung tại các nước như Trung Quốc, Việt Nam, các nước Nam Phi, Pakistan, Ả Rập Xê Út,

Rumani, Hy Lạp; các nút màu xanh lam xu hướng nghiên cứu diễn ra từ những năm 2018 đến 2020 gồm có Vương quốc Anh, Malaysia, Ý, Ghana, Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha. Những nước có nghiên cứu từ trước năm 2018 có nút màu tím gồm có Mỹ, Úc, Hà Lan. Cụ thể, 10 nước có trích dẫn theo quốc gia nghiên cứu về quản trị công đến tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu như bảng 2.

Bảng 2. Trích dẫn theo quốc gia trong lĩnh vực nghiên cứu

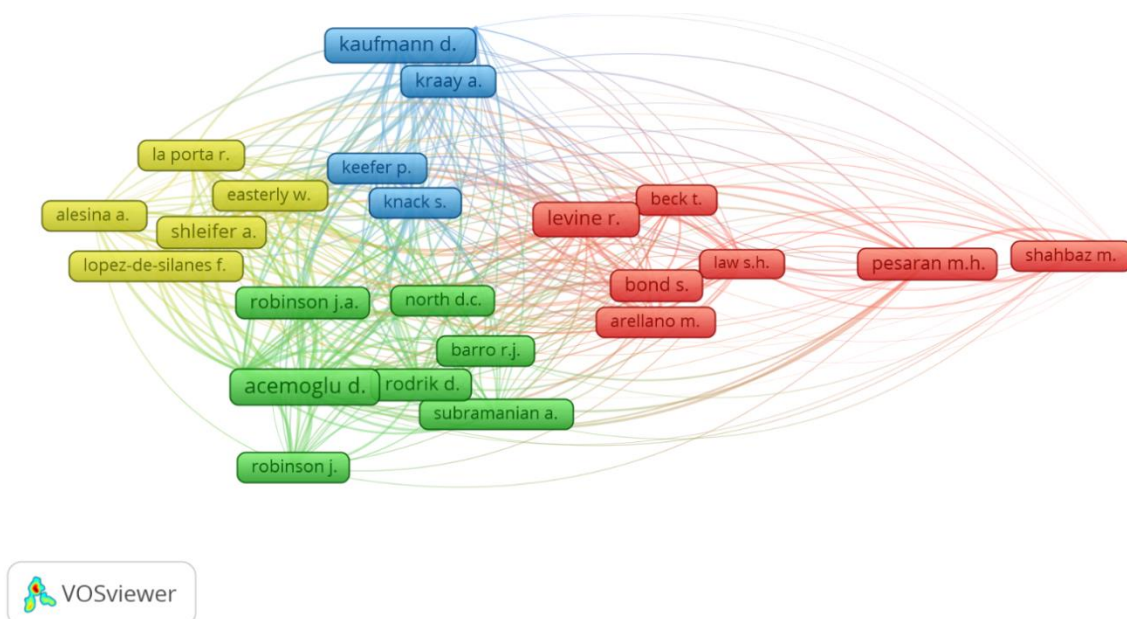
Quốc gia	Số lượng công bố	Số lượng trích dẫn
Vương quốc Anh	93	3.338
Mỹ	47	1.564
Trung Quốc	38	552
Malaysia	29	1100
Thổ Nhĩ Kỳ	20	566
Ghana	19	307
Ý	15	500
Việt Nam	12	468
Hy Lạp	12	457
Pakistan	12	220

Ghi chú: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, trích xuất từ VOSviewer.



Ghi chú: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, trích xuất từ VOSviewer.

Hình 3. Khớp nối thư mục giữa các quốc gia và tổng sức mạnh liên kết



Ghi chú: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, trích xuất từ VOSviewer.

Hình 4. Đồng trích dẫn tác giả

Vương quốc Anh đứng đầu với 93 tài liệu, tổng lượt trích dẫn 3.338 lượt, tiếp theo là Mỹ với 47 lượt công bố với tổng lượt trích dẫn là 1.564; Trung Quốc với 38 công bố và 552 trích dẫn; Việt Nam cũng là nước có 12 công bố liên quan đến tác động quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và với số lượng trích dẫn đạt 468.

Trích dẫn khoa học theo quốc gia phản ánh mức độ đóng góp tri thức của các nước vào lĩnh vực nghiên cứu quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, kỹ thuật khớp nối thư mục giữa các quốc gia và tổng sức mạnh liên kết cho thấy mức độ lan tỏa cũng như vai trò trung tâm của từng nước trong mạng lưới nghiên cứu toàn cầu trong chủ đề đó.

Kết quả tại hình 3 cho thấy đứng đầu là Vương quốc Anh với 93 tài liệu, tổng sức mạnh liên kết 15.509 và Mỹ 75 tài liệu, 5.624 trích dẫn, 13.446 tiếp tục giữ vai trò trung tâm, thể hiện năng lực dẫn dắt trong mạng lưới khoa học quốc tế. Malaysia (29 tài liệu, 1.100 trích dẫn, 9.081). Tây Ban Nha, Trung Quốc và Ý có sức mạnh liên kết từ 6.000-6.200, phản ánh vị thế ngày càng gia tăng trong hệ thống tri thức toàn cầu. Việt Nam đạt 22 tài liệu, 607 trích dẫn và tổng sức mạnh liên kết 5.292, vươn lên nhóm

quốc gia có vai trò đáng kể trong khu vực, ngang bằng hoặc cao hơn Thổ Nhĩ Kỳ, Australia và Nam Phi. Nhóm quốc gia như Ghana, Pakistan, Nigeria hay Nga tuy có số lượng công bố nhất định nhưng tổng sức mạnh liên kết còn hạn chế (2.000-4.000), cho thấy tính phân tán và ít gắn kết hơn trong hợp tác khoa học quốc tế. Nhìn chung, mạng lưới nghiên cứu phản ánh sự tập trung vào một số trung tâm lớn (Anh, Mỹ, Malaysia, Trung Quốc) trong khi nhiều quốc gia khác mới chỉ tham gia ở thấp. Tóm lại, phân tích trích dẫn theo quốc gia cho thấy những nước chủ đạo, đóng vai trò trung tâm nghiên cứu tác động quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và ngày nay, các nước có nền kinh tế đang phát triển bắt đầu có những công trình liên quan đến lĩnh vực này. Điều này khẳng định rằng khả năng hội nhập, chia sẻ và cộng hưởng tri thức toàn cầu trong lĩnh vực quản trị công và tăng trưởng kinh tế đang được nhiều học nghiên cứu quan tâm

3.3. Phân tích đồng trích dẫn theo tác giả

Đối với phân tích đồng tác giả được hiểu là các mối quan hệ, kết nối giữa các nút (đại diện cho tác giả) dựa trên tiêu chí như hợp tác, trích

dẫn, công trình nghiên cứu. Mỗi nút được thể hiện về màu sắc, kích thước của nút càng lớn thể hiện mức độ ảnh hưởng của tác giả trong cộng đồng học thuật càng lớn hay thể hiện tính liên kết cao với nhau. Các công trình khoa học được trích dẫn lẫn nhau được kết nối qua đường nối thể hiện mối liên kết chặt chẽ và đối tượng được nghiên cứu. Các trích dẫn đồng tác giả chỉ được giữ khi có tổng sức mạnh kết từ 1.000 trở lên.

Phân tích đồng trích dẫn theo tác giả nhằm thể hiện mối quan hệ hợp tác giữa các tác giả trong mạng lưới nghiên cứu khoa học. Các nhóm được phân biệt qua màu sắc với các nhóm màu xanh lam (Kaufmann, 2010; Keefer, 1997; Knack, 2017) và màu đỏ (Levine, 2009; Bond, 2017) có sự kết nối mạnh mẽ trong các nghiên cứu chung. Những tác giả Kaufmann (2010), Levine (2009) và Acemoglu (2004) được thể hiện qua các nút lớn cho thấy tầm ảnh hưởng và đóng góp quan trọng của họ trong lĩnh vực nghiên cứu này. Mối liên hệ giữa các nhóm màu sắc khác nhau chỉ ra sự hợp tác xuyên ngành, với những tác giả như Acemoglu & Robinson (2008) (màu xanh lá cây) có sự kết nối với các nhóm màu khác phản ánh sự ảnh hưởng của các tác giả chủ chốt trong việc hình thành các hướng nghiên cứu chính.

Cụ thể, tác giả Acemoglu D. có 331 trích dẫn và 9.144 tổng sức mạnh liên kết, vừa thể hiện số lượng trích dẫn cao, vừa giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới học thuật. Tiếp theo các nhóm các giả như Levine R. (219 trích dẫn; 6.459 tổng sức mạnh liên kết), Shleifer A. (199 trích dẫn; 6.102 tổng sức mạnh liên kết), Johnson S. (198 trích dẫn; 5.946 tổng sức mạnh liên kết), Kraay A. với 195 trích dẫn và tổng sức mạnh liên kết 5.342; Kaufmann D. đạt 195 trích dẫn với 5.129 tổng sức mạnh liên kết. Đây là nhóm tác giả nổi bật với mức trích dẫn lớn và mạng lưới kết nối rộng. Bên cạnh đó một số tác giả có số trích dẫn thấp hơn như Pesaran M.H. (132 trích dẫn; 4.004 tổng sức mạnh liên kết) hay Arellano M. (120 trích dẫn; 3.516 tổng sức mạnh liên kết) vẫn đạt sức mạnh liên kết đáng kể, cho thấy mức độ hợp tác và ảnh hưởng lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng nghiên cứu. Như vậy, tầm ảnh hưởng học thuật không chỉ phụ

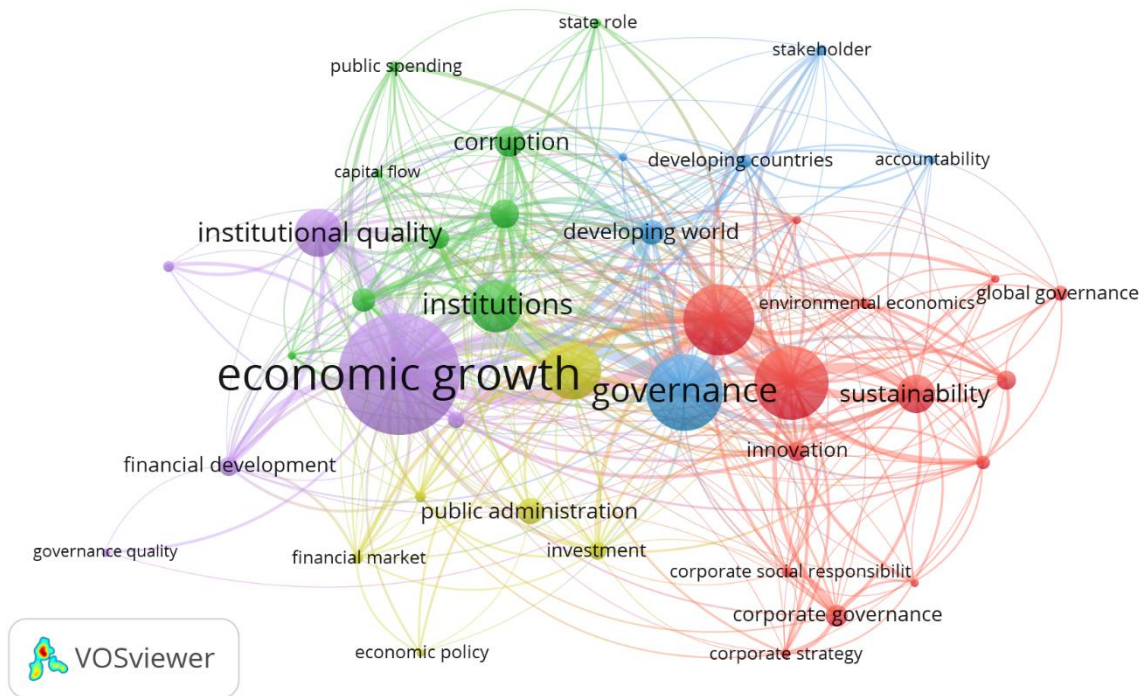
thuộc vào số lần trích dẫn, mà còn gắn chặt với mức độ liên kết và hợp tác quốc tế. Những tác giả có tầm ảnh hưởng đáng kể trong quản trị công và tăng trưởng kinh tế không chỉ được công nhận rộng rãi mà còn là nền tảng cho nhiều nghiên cứu, chính sách, quyết định chiến lược trong lĩnh vực này.

3.4. Phân tích đồng từ khóa xuất hiện

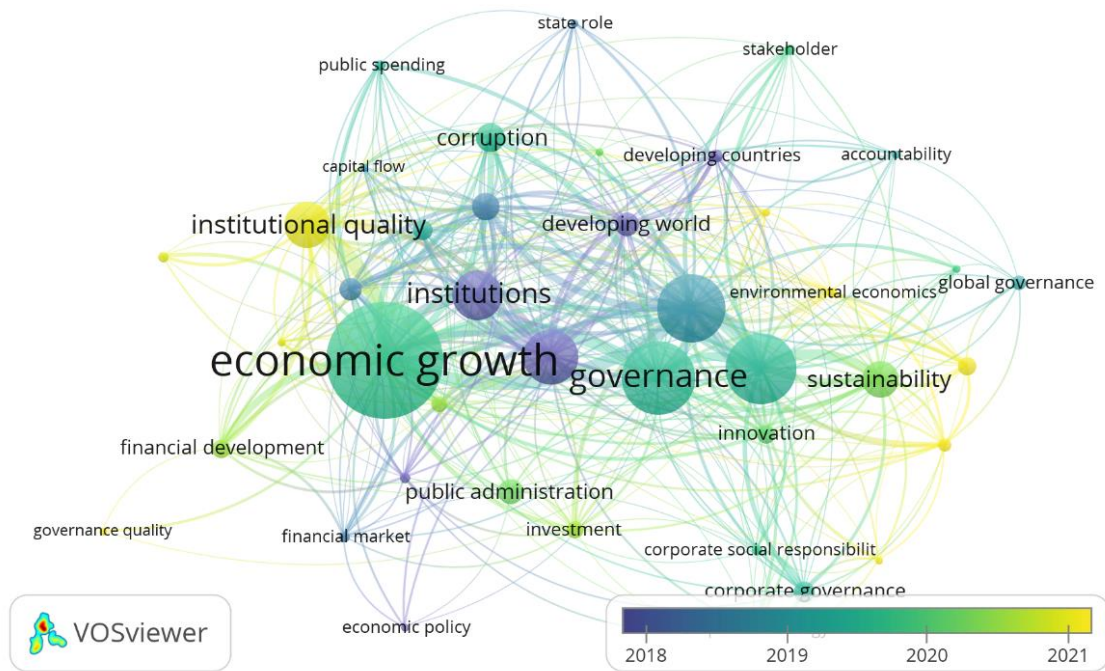
Từ khóa trong các công trình nghiên cứu nhằm phản ánh trọng tâm hướng tới của công trình, vì vậy phân tích đồng từ khóa xuất hiện sẽ giúp tìm hiểu được xu hướng nổi bật, những từ khóa nào được xem là nhân tố tác động đến hiệu quả quản trị công trong thời gian qua. Kết quả bản đồ từ khóa xuất hiện được thể hiện trong hình 5 và hình 6. Cũng như tương tự như bản đồ ảnh hưởng của quốc gia và đồng tác giả, mỗi nút của từ khóa và độ lớn tỷ lệ thuận với tần suất xuất hiện đồng thời của từ khóa mà nó đại diện. Màu sắc trong từng nút thể hiện tính liên kết theo cụm (cluster) mà từ khóa đó ảnh hưởng.

Kết quả cho thấy “economic growth” là nhân tố quan trọng, có tần suất xuất hiện cao nhất (224 lần, liên kết 704) và kết nối mạnh với nhiều cụm chủ đề khác như “sustainable development”, “governance approach”, “institutions” và “institutional quality”. Điều này khẳng định tăng trưởng kinh tế là trục chính trong các công trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, “governance approach” (112 lần, 605 liên kết) và “sustainable development” (112 lần, 421 liên kết) cũng tạo thành các cụm lớn, phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng đến vai trò của quản trị và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu.

Cụm từ khóa liên quan đến thể chế như “institutional quality”, “institutions”, “institutional framework” liên kết chặt chẽ với “economic growth”, cho thấy sự đồng thuận rằng chất lượng thể chế và quản trị là nền tảng thúc đẩy phát triển. Các khái niệm như “corruption” và “public administration” xuất hiện gần với nhóm này, phản ánh sự chú ý đến những thách thức thể chế trong phát triển kinh tế. Ngoài ra, các từ khóa “developing world”, “foreign direct investment” cho thấy bên cạnh các nhân tố thuộc về quản trị công còn có những nhân tố khác tác động đến tăng trưởng kinh tế.



Hình 5. Danh mục các từ khóa theo chủ đề



Hình 6. Danh mục các từ khóa theo năm

Màu xanh thể hiện thời gian nghiên cứu cho thấy các chủ đề như “economic growth”, “institutions”, “GDP” được quan tâm từ giai đoạn trước (2017-2018), trong khi những chủ đề mới nổi như “innovation”, “sustainable development

goal”, “environmental policy”, “accountability” lại xuất hiện đậm nét màu xanh và màu vàng ở giai đoạn gần đây (2020-2022). Điều này chứng minh sự chuyển dịch nghiên cứu từ việc tập trung vào tăng trưởng thuần túy sang hướng

tiếp cận phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo và quản trị toàn cầu.

Như vậy, phân tích đồng từ khóa chỉ ra xu hướng nghiên cứu đang dần dịch chuyển từ tăng trưởng kinh tế - thể chế sang phát triển bền vững - quản trị hiện đại, mở ra nhiều tiềm năng cho các nghiên cứu liên ngành.

Tóm lại, các tác giả như Acemoglu & Robinson (2008), Kaufman (2008); Glaeser (2004)... đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của nghiên cứu về quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Phân tích trích dẫn giúp nhận diện các tạp chí uy tín, như *American Economic Review* và quốc gia có đóng góp lớn, như Vương Quốc Anh và Mỹ. Các xu hướng nghiên cứu đang dần chuyển từ tăng trưởng kinh tế thuần túy sang các chủ đề như phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo. Sự hợp tác giữa các tác giả và sự phát triển mạng lưới nghiên cứu quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy hiệu quả nghiên cứu. Các quốc gia đang phát triển, như Việt Nam, cũng bắt đầu có đóng góp đáng kể, phản ánh xu hướng hội nhập tri thức toàn cầu.

Dựa trên các phân tích trích dẫn theo quốc gia, khớp nối thư mục, đồng trích dẫn tác giả và đồng từ khóa, nghiên cứu rút ra một số hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, việc các quốc gia như Vương quốc Anh, Mỹ, Malaysia và Trung Quốc giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới trích dẫn cho thấy chất lượng thể chế và năng lực quản trị công là nền tảng quyết định tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Thứ hai, các nước đang phát triển có mức độ liên kết học thuật còn hạn chế cần đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu quốc tế để nâng cao khả năng tiếp nhận và lan tỏa tri thức quản trị, từ đó xác định các nhân tố quản trị công quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, sự dịch chuyển từ các từ khóa “economic growth”, “institutions” sang “sustainable development”, “innovation”, “accountability” hàm ý rằng chính sách phát triển cần chuyển từ tăng trưởng thuần túy sang tăng trưởng bền vững gắn với quản trị hiện đại.

Thứ tư, vai trò nổi bật của các tác giả trung tâm như Acemoglu D. cho thấy cải thiện thể chế

và kiểm soát tham nhũng là điều kiện then chốt để chính sách phát huy hiệu quả. Cuối cùng, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc nâng cao năng lực quản trị công nội sinh và tăng cường hội nhập tri thức toàn cầu sẽ là giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu của Scopus từ năm 2001 đến 2024 nhằm tập trung làm rõ hệ thống cơ sở lý thuyết và thực nghiệm từ các nghiên cứu trước liên quan đến mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy, nhiều nước có những nghiên cứu có tác động, ảnh hưởng mạnh đến những nước khác trong đó có Việt Nam, cho thấy xu hướng quan tâm đến quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế của nước ta ngày càng tăng. Bên cạnh việc nghiên cứu các chủ đề như quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế, còn có những nghiên cứu nổi bật gần đây về đổi mới, quản trị công thông minh, phát triển bền vững,... đang được nghiên cứu trong giai đoạn 2022-2024. Điều này giúp cung cấp cái nhìn tổng quan về hiện trạng chủ đề ngày trên khía cạnh học thuật. Những phát hiện này không chỉ làm nổi bật toàn cảnh bức tranh về quản trị công đến tăng trưởng kinh tế mà còn mở ra những cơ hội nghiên cứu mới trong lĩnh vực này trong tương lai.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai: Nghiên cứu này mới chỉ sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus để phân tích. Do đó, để có được góc nhìn toàn diện và tổng thể hơn, các nghiên cứu trong tương lai cần kết hợp thêm cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) nhằm đối sánh và mở rộng phân tích mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế, cũng như làm rõ xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu D., Johnson & Robinson J. (2004). Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth. National Bureau of Economic Research. DOI.org/10.3386/w10481.

- Acemoglu D. & Robinson J. (2008). *The Role of Institutions in Growth and Development*. The International Bank for Reconstruction and Development.
- Ahmi A., Herry M. & Nasir M. (2019). Examining the Trend of the Research on eXtensible Business Reporting Language (XBRL): A Bibliometric Review. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*. 5(2): 1145-1167.
- Archambault E., Campbell D., Gingras Y. & Larivière V. (2009). Comparing bibliometric statistics obtained from the Web of Science and Scopus. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*. 60(7).
- Begg D., Vernasca G., Fischer S. & Dornbusch R. (2014). *Economics* (11 ed.). Published by Mc Graw Hill Education.
- Briner R.B., Denyer D. & Rousseau D.M. (2009). Evidence-Based Management: Concept Cleanup Time? *Academy of Management Perspectives*. 23(4): 19-32.
- Chadegani A.A., Salehi H., Yunus M. M., Farhadi H., Fooladi M., Farhadi M. & Nader Ale Ebrahim (2013). A Comparison between Two Main Academic Literature Collections: Web of Science and Scopus Databases. *Asian Social Science*. 9(5): 18-26. DOI .org/10.5539/ass.v9n5p18.
- Chen D., Wang Y., Mehta A. M., Muhammad Asif, Ahmad C.S. & Shahzad M.F. (2025). Decentralization and Economic Growth: A Bibliometric Review of Global Trends and Regional Disparities. *Sage Open*. 15(4). DOI.org/10.1177/21582440251409851
- Cristian M., D'Ippolito B. & Kajikawa Y. (2021). Major and recent trends in creativity research: An overview of the field with the aid of computational methods. *Creativity and Innovation Management*. 30(1): 3-19. DOI.org/10.1111/caim.12453.
- Cruzara G., Kaniak V., Caciatori Junior I. & Teixeira R. (2020). The Interconnection Between Entrepreneurship And Dynamic Capabilities: A Bibliometric Analysis. *Revista De Negócios*. 25: 34-44. DOI.org/10.7867/1980-4431.2020v25n2p34-44
- Donthu N., Kumar S., Mukherjee D., Pandey N. & Lim W.L. (2021). How to conduct a bibliometric analysis: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*. 133: 285-296. DOI.org/10.1016/j.jbusres.2021.04.070
- Gani A. (2014). Governance and Growth in Developing Countries. *Journal of Economic Issues*. 45(1): 19-40.
- Garg A.X., Hackam D. & Tonelli M. (2008). Systematic review and meta-analysis: When one study is just not enough. *Clinical Journal of the American Society of Nephrology*. 3: 253-260. DOI.org/10.2215/CJN.01430307.
- Gavel Y. & Iselid L. (2008). Web of Science and Scopus: A journal title overlap study. *Online Information Review*. 32(1): 8-21.
- Grobéty M. (2018). Government debt and growth: The role of liquidity. *Journal of International Money and Finance*. 83: 1-22.
- Hadj Fraj S., Hamdaoui M. & Maktouf S. (2018). Governance and economic growth: The role of the exchange rate regime. *International Economics*, 156: 326-364. DOI.org/10.1016/j.inteco.2018.05.003.
- Hans J. Scholl & Margit C. Scholl. (2014). *Smart Governance: A Roadmap for Research and Practice*. iConference. DOI.org/10.9776/14060.
- Hermanto B., Hutagalung R., Julianto D. & Hutahaean A. (2025). Corruption in Economics: Bibliometric Analysis of Global Research. *Seybold Report*. 20: 312-325.
- Iftikhar P.M., Ali F., Faisaluddin M., Khayyat A., Maribel De Gouvía De Sa & Tanushree Rao (2019). A Bibliometric Analysis of the Top 30 Most-cited Articles in Gestational Diabetes Mellitus Literature (1946-2019). *Cureus*. 11(2): 1-12. DOI. org/10.7759/cureus.4131.
- Ismail Nurdin, Sri Hartati & Afriati (2023). Trend On Public Administration Research: A Bibliometric Analysis. *Journal of Governance & Regulation*. 12(1): 401-410. DOI.org/10.22495/jgrv12i1siart18.
- Jalilian H., Kirkpatrick C. & Parker D. (2007). The Impact of Regulation on Economic Growth in Developing Countries: A Cross-Country Analysis. *World Development*. 35(1): 87-103. DOI.org/10.1016/j.worlddev.2006.09.005.
- Jan H.F. Remme (2004). Research for control: The onchocerciasis experience. *Tropical Medicine and International Health*. 9(2): 243-254.
- Kangalakova D., Satpayeva Z., Nurkenova M., & Suleimenova A. (2024). Public management of scientists' potential as a source of economic development: A bibliometric analysis. *Problems and Perspectives in Management*. 22(3): 593-605.
- Kaufmann D. & Kraay A. (2007). *Governance Indicators: Where Are We, Where Should We Be Going?* World Bank Research Observer. 23(1): 1-30.
- Kaufmann D., Kraay A. & Mastruzzi M. (2011). *The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues*. *Hague Journal on the Rule of Law*. 3(02): 220-246.
- Kitchenham B. (2004). *Procedures for Performing Systematic Reviews*. Keele University.
- Matthew E.F., Eleni I.P., George A.M. & Georgios P. (2008). Comparison of PubMed, Scopus, Web of

- Science, and Google Scholar. The FASEB Journal. 22, 338-342.
- Mira R. & Hammadache A. (2017). Good Governance and Economic Growth. Asian Journal of Middle Eastern and Islamic Studies. 11(2): 107-120.
- Mongeon P. & Paul-Hus A. (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus. Scientometrics. 106: 213-228.
- Nagar N. & Guntur (2013). Introduction to Public Administration. Acharya Nagarjuna University.
- Nasution M. S., Rusli Z., Heriyanto M., Syahza A., Zulkarnaini Mayarni, Dadang Mashur, Fajriani Ananda & Masrul Ikhsa (2025). Bibliometric Analysis of Rural Economic Development. International Journal of Sustainable Development and Planning. 20(1): 245-262.
- Nees Jan van Eck & Ludo Waltman (2010). VOSviewer: A computer program for bibliometric mapping. Scientometrics. 84(2): 523-538.
- North D. C. (1990). Institutional Change and Economic Performance. Cambridge University Press.
- Pranckut R. (2021). Web of Science (WoS) And Scopus. Publications Review.
- Ramos-Rodríguez A.R. & Ruíz-Navarro J. (2004). Changes in the intellectual structure of strategic management research. Strategic Management Journal. 25(10): 981-1004.
- Samarasinghe & Tharanga. (2018). Impact of Governance on Economic Growth. MPRA Paper No. 89834.
- Sweileh W.M. (2018). A bibliometric analysis of global research output on health and human rights. Global Health Research and Policy. 10(1).
- Vujković P., Ravšelj D., Umek L. & Aristovnik A. (2022). Bibliometric Analysis of Smart Public Governance Research. Social Sciences. 11(7): 1-22.
- Wicaksono A.G., Sunarno W., Ashadi & Prayitno B.A. (2020). Research Trends of Discovery Learning. Journal of Physics: Conference Series.
- Yerrabati S. & Hawkes D. (2015). Economic Governance and Economic Growth in South and East Asia & Pacific Region. Advances in Economics and Business. 3(1): 1-21.